

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Các báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Quyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 41

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") nguyên là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 538/QĐ-UBT do UBND Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 20 tháng 11 năm 1992 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2314/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp. Việc cổ phần hóa của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long chấp thuận thông qua việc cấp Giấy CNĐKKD số 5403000021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 và các điều chỉnh sau đây:

Giấy CNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 1500202535

Điều chỉnh lần thứ nhất và lần thứ hai

Năm 2007

Điều chỉnh lần thứ ba

Năm 2008

Điều chỉnh lần thứ tư

25 tháng 2 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ năm

23 tháng 2 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ sáu

28 tháng 5 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ bảy

27 tháng 5 năm 2011

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 9 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 150, Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Ông Lương Văn Hóa	Thành viên	nguyên là Chủ tịch trước ngày 17 tháng 7 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Ông Phạm Thiên Long	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2013
Ông Lưu Quế Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2013
Ông Lê Trung Hiếu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012 và miễn nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2012
Bà Nguyễn Phương Chi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012 và miễn nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2012
Bà Trần Thị Phương Thủy	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Trung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Cẩn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Ông Phạm Trung Nghĩa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Ông Ronnie De Ocampo	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đức Hùng	Trưởng ban Kiểm soát	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Ông Lê Văn Đăng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Bà Đặng Thị Hương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012 và tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2013
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Ông Ronnie De Ocampo	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Ấn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Hóa	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2012
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lương Văn Hóa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60933953/15103578

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") được trình bày từ trang 6 đến trang 41 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác, đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần theo báo cáo kiểm toán ngày 8 tháng 6 năm 2012, chủ yếu liên quan đến một khoản nợ tiềm tàng.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

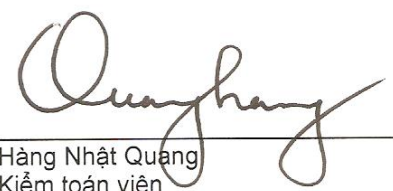
Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng trình bày rằng Công ty là công ty mẹ với các công ty con và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đã được phát hành riêng rẽ. Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.




Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam


Narciso T. Torres Jr.
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: N.0868/KTV


Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: N.1772/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		433.524.516.656	591.036.634.661
110	I. Tiền		7.449.388.227	17.906.897.638
111	1. Tiền	4	7.449.388.227	17.906.897.638
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	250.894.005.104	327.180.039.799
131	1. Phải thu khách hàng		246.149.775.892	328.563.353.184
132	2. Trả trước cho người bán		9.024.550.344	10.307.208.037
135	3. Các khoản phải thu khác		10.248.208.488	4.107.539.248
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.528.529.620)	(15.798.060.670)
140	III. Hàng tồn kho	6	160.509.716.489	232.215.637.097
141	1. Hàng tồn kho		164.369.868.089	235.797.254.360
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.860.151.600)	(3.581.617.263)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		14.671.406.836	13.734.060.127
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.866.871.521	961.692.623
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	805.705.375
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	3.121.906.845	4.074.417.534
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	9.682.628.470	7.892.244.595
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		229.402.573.701	249.553.364.682
220	I. Tài sản cố định		228.616.539.902	248.749.410.355
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	206.905.755.737	226.687.733.172
222	Nguyên giá		430.519.149.415	426.396.532.908
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(223.613.393.678)	(199.708.799.736)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	17.645.739.108	17.705.923.037
228	Nguyên giá		17.710.139.227	17.710.139.227
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(64.400.119)	(4.216.190)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.065.045.057	4.355.754.146
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	100.000.000	554.454.327
251	1. Đầu tư vào các công ty con		1.107.810.725	1.107.810.725
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.007.810.725)	(553.356.398)
260	III. Tài sản dài hạn khác		686.033.799	249.500.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		320.209.978	154.000.000
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	365.823.821	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	95.500.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		662.927.090.357	840.589.999.343

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		414.159.303.860	606.648.268.213
310	I. Nợ ngắn hạn		396.255.519.361	576.032.434.215
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	312.696.494.954	461.751.483.414
312	2. Phải trả người bán	14	46.795.599.697	81.782.711.358
313	3. Người mua trả tiền trước		6.500.014.973	7.721.066.804
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.147.645.308	3.547.044.376
315	5. Phải trả người lao động		2.605.155.979	1.685.516.797
316	6. Chi phí phải trả	16	20.271.753.207	18.202.761.897
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	1.238.855.243	1.341.849.569
330	II. Nợ dài hạn		17.903.784.499	30.615.833.998
333	1. Phải trả dài hạn khác		277.939.924	135.123.080
334	2. Vay và nợ dài hạn	18	17.625.844.575	30.480.710.918
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		248.767.786.497	233.941.731.130
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	248.767.786.497	233.941.731.130
411	1. Vốn cổ phần		99.136.920.000	99.136.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		110.087.161.661	110.087.161.661
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	2.082.523.606
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		47.918.109.402	48.926.260.727
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		7.715.878.889	7.715.878.889
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.017.858.890	9.017.858.890
420	7. Lỗ lũy kế		(25.128.309.195)	(43.045.039.493)
421	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		20.166.850	20.166.850
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		662.927.090.357	840.589.999.343

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	3.419	37.857
- Euro (EUR)	-	10
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	1.343.076.382	1.054.892.238

Trần Huệ Nga
Người lập

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

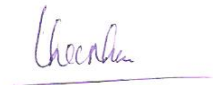
Ngày 25 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	644.475.576.889	686.789.509.352
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(25.586.364.796)	(53.041.304.008)
10	3. Doanh thu thuần	20.1	618.889.212.093	633.748.205.344
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(450.290.565.563)	(470.982.387.096)
20	5. Lợi nhuận gộp		168.598.646.530	162.765.818.248
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	6.389.734.335	2.973.339.386
22	7. Chi phí tài chính	22	(63.674.677.668)	(78.411.531.215)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(62.579.949.937)	(75.086.237.138)
24	8. Chi phí bán hàng		(66.440.122.683)	(89.057.749.841)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(26.483.795.288)	(29.828.991.624)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		18.389.785.226	(31.559.115.046)
31	11. Thu nhập khác	23	3.062.562.464	3.008.962.583
32	12. Chi phí khác	23	(3.131.593.550)	(1.910.466.443)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	23	(69.031.086)	1.098.496.140
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế		18.320.754.140	(30.460.618.906)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(769.847.663)	-
52	16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	25.1	365.823.821	-
60	17. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế		17.916.730.298	(30.460.618.906)


Trần Huệ Nga
Người lập


Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng


Lương Văn Hóa
Tổng giám đốc



Ngày 25 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận (lỗ) trước thuế		18.320.754.140	(30.460.618.906)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	9,10	23.964.777.871	27.272.541.746
03	Các khoản dự phòng		(536.542.386)	9.053.210.228
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1.403.153.050)	-
05	Lãi tiền gửi	20.2	(152.833.988)	(575.426.916)
06	Chi phí lãi vay	22	62.579.949.937	75.086.237.138
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		102.772.952.524	80.375.943.290
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		78.804.806.001	(30.025.700.326)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		71.427.386.271	(42.096.509.488)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(25.608.315.627)	5.283.159.790
12	Tăng chi phí trả trước		(1.071.388.876)	(718.112.059)
13	Tiền lãi vay đã trả	25.2	(66.665.118.890)	(69.630.813.001)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.832.721.918)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.885.641.980	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(6.723.852.526)	(8.699.498.860)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		155.822.110.857	(68.344.252.572)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(3.541.198.329)	(13.638.108.797)
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		152.833.988	575.426.916
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.388.364.341)	(13.062.681.881)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn nhận được		292.518.598.536	966.262.705.186
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(455.414.294.152)	(867.119.812.294)
36	Cổ tức đã trả		-	(24.355.196.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(162.895.695.616)	74.787.696.892
50	Giảm tiền thuần trong năm		(10.461.949.100)	(6.619.237.561)
60	Tiền đầu năm	4	17.906.897.638	24.518.126.808
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.439.689	8.008.391
70	Tiền cuối năm	4	7.449.388.227	17.906.897.638

Nga

Trần Huệ Nga
Người lập

Hải

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Hóa

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") nguyên là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 538/QĐ-UBT do UBND Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 20 tháng 11 năm 1992 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2314/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp. Việc cổ phần hóa của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long chấp thuận thông qua việc cấp Giấy CNDKKD số 5403000021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 và các điều chỉnh sau đây:

Giấy CNDKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 1500202535

Điều chỉnh lần thứ nhất và lần thứ hai	Năm 2007
Điều chỉnh lần thứ ba	Năm 2008
Điều chỉnh lần thứ tư	25 tháng 2 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ năm	23 tháng 2 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ sáu	28 tháng 5 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ bảy	27 tháng 5 năm 2011

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 9 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 150, Đường 14/09, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 919 người (31 tháng 12 năm 2011: 917 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày ở Thuyết minh số 12 (gọi chung là "Nhóm Công ty") và các báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"). CMKTVN số 10 và Thông tư 179 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái mà Công ty đã sử dụng trong các năm tài chính trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Nghị quyết	Xử lý kế toán theo	
	CMKTVN số 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong vòng 5 năm tiếp theo.
	Thông tư 179	Thông tư 201
Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại cuối năm.	Tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.	Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
CMKTVN số 10 và Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Thay đổi trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm có các ảnh hưởng chính đến các báo cáo tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.		

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp.
Thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 8 năm

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này đã được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ nợ hiện tại mà vốn là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty đã áp dụng CMKTVN số 10 và Thông tư 179 để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá từ năm 2012.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Cách xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như đã được Công ty áp dụng trong năm 2011. Các khác biệt giữa CMKTVN số 10/Thông tư 179 và Thông tư 201 và ảnh hưởng của việc thay đổi đối với các báo cáo tài chính năm 2012 được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.850.183.070	2.048.498.189
Tiền gửi ngân hàng	5.599.205.157	14.871.052.927
Tiền đang chuyển	-	987.346.522
TỔNG CỘNG	7.449.388.227	17.906.897.638

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	246.149.775.892	328.563.353.184
Trong đó:		
<i>Các bên thứ ba</i>	232.240.759.791	318.881.895.959
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	13.909.016.101	9.681.457.225
Trả trước cho người bán	9.024.550.344	10.307.208.037
Trong đó:		
<i>Các bên thứ ba</i>	9.024.550.344	9.185.502.850
<i>Các bên liên quan</i>	-	1.121.705.187
Các khoản phải thu khác	10.248.208.488	4.107.539.248
Trong đó:		
<i>Các bên thứ ba</i>	10.248.208.488	3.754.351.340
<i>Bên liên quan</i>	-	353.187.908
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(14.528.529.620)	(15.798.060.670)
GIÁ TRỊ THUẦN CỦA CÁC KHOẢN PHẢI THU	250.894.005.104	327.180.039.799

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng. Chi tiết được trình bày trong Thuyết minh số 13 và 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	85.111.502.731	112.378.647.590
Nguyên vật liệu	50.699.971.817	92.591.984.649
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.942.901.573	10.867.891.435
Hàng hóa	7.679.635.657	16.660.902.913
Hàng mua đang đi đường	6.017.303.543	-
Công cụ, dụng cụ	3.774.106.768	3.297.827.773
Hàng gửi đi bán	144.446.000	-
TỔNG CỘNG	164.369.868.089	235.797.254.360
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.860.151.600)	(3.581.617.263)
GIÁ TRỊ THUẦN CỦA HÀNG TỒN KHO	160.509.716.489	232.215.637.097

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.581.617.263	1.414.038.522
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	3.860.151.600	3.581.617.263
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.581.617.263)	(1.414.038.522)
Số cuối năm	3.860.151.600	3.581.617.263

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 25.2)	3.075.834.397	3.845.682.060
Các khoản khác phải thu từ Nhà nước	46.072.448	228.735.474
TỔNG CỘNG	3.121.906.845	4.074.417.534

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho công nhân viên	7.374.116.432	6.350.062.177
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.710.717.053	826.269.325
Tài sản ngắn hạn khác	597.794.985	715.913.093
TỔNG CỘNG	9.682.628.470	7.892.244.595

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	85.301.274.367	325.535.524.478	13.112.374.267	2.348.834.341	98.525.455	426.396.532.908
Tăng trong năm	1.537.995.008	2.453.538.499	-	131.083.000	-	4.122.616.507
<i>Trong đó:</i>						
Mua mới	761.558.646	2.453.538.499	-	131.083.000	-	3.346.180.145
Đầu tư XDCB hoàn thành	776.436.362	-	-	-	-	776.436.362
Số cuối năm	86.839.269.375	327.989.062.977	13.112.374.267	2.479.917.341	98.525.455	430.519.149.415
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	4.616.957.514	41.965.314.452	3.305.775.648	1.676.371.106	-	51.564.418.720
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	18.576.966.458	173.902.460.646	5.309.129.707	1.900.537.834	19.705.091	199.708.799.736
Khấu hao trong năm	2.581.700.784	20.188.255.463	938.547.274	189.095.114	6.995.307	23.904.593.942
Số cuối năm	21.158.667.242	194.090.716.109	6.247.676.981	2.089.632.948	26.700.398	223.613.393.678
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	66.724.307.909	151.633.063.832	7.803.244.560	448.296.507	78.820.364	226.687.733.172
Số cuối năm	65.680.602.133	133.898.346.868	6.864.697.286	390.284.393	71.825.057	206.905.755.737
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 13 và 18)	61.469.816.552	121.396.918.193	2.607.546.667	48.668.149	-	185.522.949.561

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của các máy móc thiết bị từ 10 năm lên 25 năm để nhất quán với thời gian khấu hao của các máy móc thiết bị cùng loại. Theo đó, nếu Công ty không thay đổi thời gian khấu hao của các máy móc thiết bị này, chi phí khấu hao trong năm sẽ tăng lên với số tiền là 3.894.875.626 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	17.140.222.527	569.916.700	17.710.139.227
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Số đầu năm	-	4.216.190	4.216.190
Khấu trừ trong năm	-	60.183.929	60.183.929
Số cuối năm	-	64.400.119	64.400.119
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	17.140.222.527	565.700.510	17.705.923.037
Số cuối năm	17.140.222.527	505.516.581	17.645.739.108
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>			
<i>(Thuyết minh số 13 và 18)</i>	17.140.222.527	-	17.140.222.527

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhà máy Capsule II	2.660.952.546	2.660.952.546
Xưởng nhỏ mắt	1.190.435.964	1.190.435.964
Các nhà thuốc	213.656.547	504.365.636
TỔNG CỘNG	4.065.045.057	4.355.754.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VNĐ		VNĐ	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dược phẩm và Trang Thiết bị Y tế	1.007.810.725	51	1.007.810.725	51
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	100.000.000	100	100.000.000	100
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn	-	100	-	100
TỔNG CỘNG	1.107.810.725		1.107.810.725	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.007.810.725)		(553.356.398)	
GIÁ TRỊ THUẦN	100.000.000		554.454.327	

Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dược phẩm và Trang Thiết bị Y tế ("MSC") là công ty liên doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ y tế Lào, được thành lập vào ngày 29 tháng 12 năm 2003. MSC có trụ sở chính tọa lạc tại số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào. Hoạt động chính của MSC là giới thiệu thuốc.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông ("DPM") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 1500663423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 7 tháng 1 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn ("VPC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0311124093 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2011. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty chưa góp vốn vào VPC.

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	294.231.094.954	430.702.483.414
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	18.465.400.000	31.049.000.000
TỔNG CỘNG	312.696.494.954	461.751.483.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày như sau:

VNĐ				
Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
			%/năm	
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long</i>				
VNĐ	140.600.000.000	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2013 đến ngày 28 tháng 6 năm 2013	15,0 - 17,5	Nhà máy Capsule và các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (Thuyết minh số 9)
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây – Chi nhánh Vĩnh Long</i>				
Đô la Mỹ	68.109.016.085	Từ ngày 15 tháng 12 năm 2011 đến ngày 10 tháng 2 năm 2012	7,2 - 8,5	Tất cả các khoản phải thu (Thuyết minh số 5)
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long</i>				
VNĐ	63.451.045.919	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2013 đến ngày 27 tháng 6 năm 2013	14,0 - 17,5	Tín chấp
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Vĩnh Long</i>				
VNĐ	22.071.032.950	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2013 đến ngày 26 tháng 9 năm 2013	16,0 - 19,8	Quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và công trình trên đất tại Vĩnh Long trị giá 31.851.000.000 VNĐ và giá trị tài sản hình thành từ vốn vay trị giá 11.043.000.000 VNĐ (Thuyết minh số 10)
TỔNG CỘNG	294.231.094.954			

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	46.795.599.697	81.782.711.358

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	5.503.169.274	3.470.101.763
Thuế thu nhập cá nhân	449.938.040	-
Thuế xuất nhập khẩu	194.537.994	76.942.613
TỔNG CỘNG	6.147.645.308	3.547.044.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	13.169.344.964	17.254.513.917
Mua hàng hóa	5.311.951.379	-
Chi phí phải trả khác	1.790.456.864	948.247.980
TỔNG CỘNG	20.271.753.207	18.202.761.897

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả phạt thuế	497.160.936	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	359.513.299	549.968.561
Phải trả về cổ phần hóa	121.300.000	531.000.000
Phải trả cổ tức	95.555.500	95.555.500
Các khoản phải trả khác	165.325.508	165.325.508
TỔNG CỘNG	1.238.855.243	1.341.849.569

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	36.091.244.575	61.529.710.918
Trong đó:		
Nợ dài hạn	17.625.844.575	30.480.710.918
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)	18.465.400.000	31.049.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Công ty có các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích xây dựng nhà máy, mua máy móc thiết bị và các phương tiện vận chuyển phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh và số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày như sau:

VNĐ				
Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Vĩnh Long	34.756.344.575	84 tháng từ ngày 1 tháng 11 năm 2007	18 - 19	Tài sản hình thành từ vốn vay là Nhà máy Capsule II và Nhà máy Kháng sinh (Thuyết minh số 9)
Nợ dài hạn đến hạn trả	17.600.000.000			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vĩnh Long	980.500.000	36 tháng từ ngày 7 tháng 4 năm 2011	15	Tài sản hình thành từ vốn vay là hai xe tải RHINO (Thuyết minh số 9)
Nợ dài hạn đến hạn trả	653.000.000			
Ngân hàng TMCP Phương Tây – CN Vĩnh Long	354.400.000	Ngày 4 tháng 8 năm 2014	18	Tất cả các khoản phải thu (Thuyết minh số 5)
Nợ dài hạn đến hạn trả	212.400.000			
TỔNG CỘNG	36.091.244.575			
Trong đó:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.465.400.000			
Nợ dài hạn	17.625.844.575			

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

VNĐ									
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Năm trước									
Số đầu năm	99.136.920.000	110.502.361.661	794.289.637	48.926.260.727	7.715.878.889	9.017.858.890	13.044.313.707	20.166.850	289.158.050.361
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(30.460.618.906)	-	(30.460.618.906)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(19.827.384.000)	-	(19.827.384.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	1.288.233.969	-	-	-	-	-	1.288.233.969
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(5.801.350.294)	-	(5.801.350.294)
Phải trả về cổ phần hóa	-	(415.200.000)	-	-	-	-	-	-	(415.200.000)
Số cuối năm	99.136.920.000	110.087.161.661	2.082.523.606	48.926.260.727	7.715.878.889	9.017.858.890	(43.045.039.493)	20.166.850	233.941.731.130
Năm nay									
Số đầu năm	99.136.920.000	110.087.161.661	2.082.523.606	48.926.260.727	7.715.878.889	9.017.858.890	(43.045.039.493)	20.166.850	233.941.731.130
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	17.916.730.298	-	17.916.730.298
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(2.082.523.606)	-	-	-	-	-	(2.082.523.606)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(1.008.151.325)	-	-	-	-	(1.008.151.325)
Số cuối năm	99.136.920.000	110.087.161.661	-	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	(25.128.309.195)	20.166.850	248.767.786.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức và lợi nhuận

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	99.136.920.000	99.136.920.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	19.827.384.000

19.3 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	10.059.480	10.059.480
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.913.692	9.913.692
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.913.692	9.913.692

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	644.475.576.889	686.789.509.352
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	529.211.803.890	544.515.735.032
Doanh thu bán hàng hóa	115.263.772.999	142.273.774.320
Các khoản giảm trừ doanh thu	(25.586.364.796)	(53.041.304.008)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(25.401.847.401)	(52.941.599.068)
Giảm giá hàng bán	(184.517.395)	(99.704.940)
DOANH THU THUẦN	618.889.212.093	633.748.205.344

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.151.244.276	2.169.096.175
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.403.153.050	-
Lãi tiền gửi	152.833.988	575.426.916
Hoa hồng ủy thác	682.503.021	9.892.395
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	218.923.900
TỔNG CỘNG	6.389.734.335	2.973.339.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	340.389.710.479	338.782.349.493
Giá vốn của hàng hóa đã bán	109.622.320.747	130.032.458.862
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	278.534.337	2.167.578.741
TỔNG CỘNG	450.290.565.563	470.982.387.096

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Chi phí lãi vay	62.579.949.937	75.086.237.138
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	610.206.543	3.296.193.815
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	454.454.327	-
Chi phí tài chính khác	30.066.861	29.100.262
TỔNG CỘNG	63.674.677.668	78.411.531.215

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm trước	VNĐ Năm nay
Thu nhập khác	3.062.562.464	3.008.962.583
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả	1.647.514.049	-
Hàng hóa, nguyên liệu nhập thừa	457.660.966	849.912.050
Thu nhập từ bán phế liệu	350.000.000	245.000.000
Cho thuê văn phòng	185.454.546	21.818.182
Thu nhập khác	421.932.903	1.892.232.351
Chi phí khác	(3.131.593.550)	(1.910.466.443)
Chi phí từ xử lý các khoản nợ phải thu	(1.343.076.382)	(1.054.892.238)
Phạt thuế	(1.051.916.642)	(19.757.286)
Chi phí khấu hao của tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động kinh doanh	(501.477.850)	(207.508.078)
Chi phí khác	(235.122.676)	(628.308.841)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(69.031.086)	1.098.496.140

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm trước	VNĐ Năm nay
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231.538.033.880	355.361.061.961
Hàng hóa	109.622.320.746	130.032.458.862
Chi phí nhân công	49.486.491.997	46.817.191.862
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	23.463.300.021	27.272.541.746
Chi phí khác	77.432.260.498	92.091.257.898
TỔNG CỘNG	491.542.407.142	651.574.512.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ năm 2005 là khi Công ty được cổ phần hóa. Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế TNDN cho 5 năm tiếp theo từ năm 2007 đến năm 2011.

Ngoài ra, Công ty còn được hưởng ưu đãi về thuế TNDN đối với các dự án đầu tư xây dựng như sau:

- ▶ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule 2: Được miễn thuế TNDN trong 1 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 2 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô và nâng cao năng lực sản xuất mang lại;
- ▶ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh đạt tiêu chuẩn GMP-WHO: Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	769.847.663	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(365.823.821)	-
TỔNG CỘNG	404.023.842	-

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty khác với thu nhập (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận (lỗ) trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	18.320.754.140	(30.460.618.906)
Các khoản điều chỉnh:		
Các chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế	6.049.200.039	2.362.636.785
Chi phí phải trả	2.068.991.310	-
Tiền phạt	1.006.664.537	309.765.395
Khấu hao của tài sản không dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh	501.477.850	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	413.063.004	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(2.053.628.356)	-
Lợi nhuận tính thuế (lỗ thuế) ước tính chưa căn trừ lỗ năm trước	26.306.522.524	(27.788.216.726)
Lỗ năm trước chuyển sang	(26.306.522.524)	-
Lỗ tính thuế điều chỉnh	-	(27.788.216.726)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	769.847.663	-
Chi phí thuế TNDN	769.847.663	-
Thuế TNDN nộp thừa đầu năm	(3.845.682.060)	(1.012.960.142)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(2.832.721.918)
Thuế TNDN nộp thừa cuối năm (Thuyết minh số 7)	(3.075.834.397)	(3.845.682.060)

25.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn đối với các khoản mục sau tại ngày báo cáo tài chính riêng:

	VNĐ			
	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Lỗi lũy kế mang sang các năm sau	296.338.840	-	296.338.840	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	69.484.981	-	69.484.981	-
TỔNG CỘNG	365.823.821	-	365.823.821	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

25.4 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với số tiền 1.481.694.202 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 27.788.216.726 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VNĐ			
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2012	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	
2011	2016	(1)	27.788.216.726	26.306.522.524	-	1.481.694.202

(1) Lỗ tính thuế theo Biên bản Quyết toán thuế vào ngày 14 tháng 12 năm 2012.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại với số tiền 296.338.840 VNĐ đã được Công ty ghi nhận cho phần lỗ lũy kế còn lại với số tiền 1.481.694.202 VNĐ như được trình bày bên trên.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Số tiền	
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mèkông	Công ty con	Mua hàng hóa	14.668.976.857	
		Bán hàng hóa	10.180.385.977	
		Hàng mua trả lại	278.441.878	
		Thuê văn phòng	21.818.182	
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn	Công ty con	Mua hàng hóa	21.955.288.377	
		Bán hàng hóa	15.829.837.190	
		Hàng bán trả lại	1.606.870.385	
		Hàng mua trả lại	20.221.277.348	
		Trả hộ	434.008.245	
		Thuê văn phòng	163.636.364	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay	VNĐ Năm trước
<i>Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao và thưởng	130.000.000	-
<i>Ban Tổng Giám đốc</i>		
Lương và thưởng	1.278.555.802	1.555.727.728
<i>Ban Kiểm soát</i>		
Thù lao và thưởng	58.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.466.555.802	1.555.727.728

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VNĐ Giá trị
Phải thu khách hàng			
Công ty liên doanh Dược phẩm MSC ("MSC")	Công ty con	Bán hàng hóa	6.283.802.003
Công ty TNHH MTV VPC – Sài Gòn	Công ty con	Bán hàng hóa	5.736.172.680
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mekong	Công ty con	Bán hàng hóa	1.889.041.418
			13.909.016.101
Tạm ứng cho nhân viên			
Ông Lương Văn Hóa	Tổng Giám đốc	Tạm ứng kinh doanh	140.411.900

27. CÁC CAM KẾT VÀ KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho để chứa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Đến 1 năm	213.840.000	160.380.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT VÀ KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty có các khoản cam kết theo hợp đồng cho các công trình xây dựng tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VNĐ
Xây dựng nhà xưởng	<u>5.209.325.707</u>	<u>5.743.625.707</u>

Các khoản cam kết góp vốn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các cam kết với tổng số tiền là 10.900.000.000 VNĐ liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con.

Nợ tiềm tàng

Ngày 17 tháng 1 năm 2005, Công ty ký kết một hợp đồng mua bán với Ban Quản lý thực hiện kế hoạch phòng chống cúm A, một đơn vị do Bộ Y tế ủy quyền, về việc sản xuất và cung cấp thuốc phòng chống dịch cúm A (H5N1) cảm cúm ("AIM").

Ngày 26 tháng 11 năm 2005, Công ty ký kết một hợp đồng mua bán với Công ty Mambo Overseas Limited ("MOL"), một công ty được thành lập ở Singapore, để mua nguyên liệu sản xuất thuốc phòng chống dịch cúm A (H5N1) với tổng giá trị hợp đồng là 9.100.000 Đô la Mỹ.

Ngày 30 tháng 3 năm 2006, Công ty đã nhận đủ số nguyên liệu theo hợp đồng từ MOL và đã thanh toán cho MOL với tổng số tiền là 5.252.000 Đô la Mỹ. Số tiền còn lại phải trả là 3.848.000 Đô la Mỹ sẽ được thanh toán trước ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Tuy nhiên, căn cứ vào xác nhận ngày 2 tháng 1 năm 2009 của MOL về việc không phải trả số tiền 3.848.000 Đô la Mỹ, Công ty đã ghi giảm Nợ phải trả cho MOL và ghi giảm Giá vốn hàng bán trong các báo cáo tài chính của các năm 2006, 2007 và 2008 lần lượt là 19.477.500.000 VNĐ, 24.136.500.000 VNĐ và 18.078.238.500 VNĐ (tổng cộng là 61.692.238.500 VNĐ, tương đương 3.848.000 Đô la Mỹ).

Ngày 19 tháng 5 năm 2010, Thanh tra Chính phủ ("TTCP") đã thực hiện kiểm tra, xác minh tại Công ty một số nội dung liên quan đến việc thực hiện mua nguyên liệu sản xuất và bảo quản thuốc phòng chống dịch cúm A (H5N1) theo Quyết định số 955/QĐ-TTCP ngày 26 tháng 4 năm 2010. Theo đó, TTCP yêu cầu Công ty chuyển số tiền 3.848.000 Đô la Mỹ vào tài khoản tạm giữ của TTCP để chờ xử lý.

Ngày 20 tháng 1 năm 2011, Công ty nhận được Thông báo của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu các Cơ quan Nhà nước có liên quan làm rõ bản chất kinh tế, đối chiếu với các quy định của pháp luật về tài chính, kế toán và đề xuất biện pháp xử lý của khoản tiền 3.848.000 Đô la Mỹ.

Từ ngày 20 tháng 1 năm 2011 cho đến ngày lập các báo cáo tài chính riêng này, Công ty không nhận thêm bất kỳ văn bản nào khác từ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xử lý số tiền 3.848.000 Đô la Mỹ nêu trên. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng khả năng mà Công ty phải nộp lại khoản tiền nêu trên là thấp.

Với các thông tin nêu trên và theo các CMKTVN hiện hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Công ty đã không ghi nhận lại khoản nợ phải trả với số tiền nêu trên trong các báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ tài chính trên bằng cân đối kế toán riêng và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền. Đây là khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự biến động có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

		VNĐ
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
Đô la Mỹ	+200	(1.415.134.266)
VNĐ	+100	(2.521.162.380)
Đô la Mỹ	-200	1.415.134.266
VNĐ	-100	2.521.162.380
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
Đô la Mỹ	+200	(2.434.048.611)
VNĐ	+100	(3.526.228.661)
Đô la Mỹ	-200	2.434.048.611
VNĐ	-100	3.526.228.661

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua nguyên vật liệu bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại để lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các tài sản tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				VND
			6 tháng – 1 năm	1 – 2 năm	2 - 3 năm	> 3 năm	
31 tháng 12 năm 2012							
Tiền gửi ngân hàng	5.599.205.157	5.599.205.157	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	256.397.984.380	235.724.692.965	3.538.785.271	1.463.158.969	7.037.333.181	8.634.013.994	
31 tháng 12 năm 2011							
Tiền gửi ngân hàng	14.871.052.927	14.871.052.927	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	332.670.892.432	307.697.612.553	11.399.826.350	5.637.414.034	138.223.734	7.797.815.761	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	-	312.696.494.954	17.625.844.575	330.322.339.529
Phải trả khách hàng	46.795.599.697	-	-	46.795.599.697
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	21.510.608.450	-	-	21.510.608.450
	68.306.208.147	312.696.494.954	17.625.844.575	398.628.547.676
31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	-	461.751.483.414	30.480.710.918	492.232.194.332
Phải trả khách hàng	81.782.711.358	-	-	81.782.711.358
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	19.544.611.466	-	-	19.544.611.466
	101.327.322.824	461.751.483.414	30.480.710.918	593.559.517.156

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố hay nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31 tháng 12 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011		31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	246.149.775.892	(14.528.529.620)	328.563.353.184	(15.798.060.670)	231.621.246.272	312.765.292.514
Các khoản phải thu khác	10.248.208.488	-	4.107.539.248	-	10.248.208.488	4.107.539.248
Tiền	7.449.388.227	-	17.906.897.638	-	7.449.388.227	17.906.897.638
Tổng cộng	263.847.372.607	(14.528.529.620)	350.577.790.070	(15.798.060.670)	249.318.842.987	334.779.729.400

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	330.322.339.529	492.232.194.332	330.322.339.529	492.232.194.332
Phải trả người bán	46.795.599.697	81.782.711.358	46.795.599.697	81.782.711.358
Các khoản phải trả khác	21.510.608.450	19.544.611.466	21.510.608.450	19.544.611.466
Tổng cộng	398.628.547.676	593.559.517.156	398.628.547.676	593.559.517.156

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản vay dài hạn sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

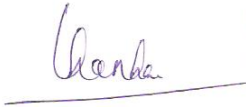
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng.



Trần Huệ Nga
Người lập



Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng



Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

